ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 790 /QĐ-UBND	*Phước Bình, ngày 24 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long (Đợt 9)

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số: 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định về quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh về việc Quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh về việc Ban hành quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 24/02/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 1451/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh về việc Quy định đơn giá bồi thường, thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/05/2026 của UBND thành phố về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai 2026;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06/04/2026 của UBND tỉnh về việc uỷ quyền cho UBND cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 26/05/2026 của UBND thành phố Đồng Nai Phê duyệt điều chỉnh dự án Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long (nay là phường Phước Bình và xã Bình Tân, thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Văn bản số 1550/SNNMT-ĐĐ ngày 25/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất tại Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thị xã Phước Long cũ về việc phê duyệt thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở dự án: Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long;

Căn cứ Hồ sơ và Bản đồ đo đạc giải thửa do Công ty TNHH Giang Sơn lập đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cũ thẩm định ngày 23/8/2022;

Căn cứ Kế hoạch số 219/KH-HĐBT ngày 12/9/2022 về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để thực hiện dự án: Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long;

Căn cứ Thông báo số 112/TB-UBND ngày 07/10/2022 của UBND thị xã Phước Long cũ Thông báo thu hồi đất phục vụ dự án: Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 đến đường vòng núi Bà Rá, thị xã Phước Long;

Căn cứ Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 04/08/2025 của UBND phường Phước Bình về việc Thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án: Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long;

Căn cứ Biên bản kiểm kê hiện trạng, Biên bản xác định giá trị bồi thường, dự án: Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long (Đợt 9) của tổ giúp việc Hội đồng GPMB số 336 phường Phước Bình;

Căn cứ Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 22/6/2026 của UBND phường về việc phê duyệt giá gạo để hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn phường Phước Bình năm 2026;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Tờ trình số 03/TTr-HĐ336 ngày 19/6/2026; Thẩm định, đề xuất của phòng Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 438/TTr-KTHT&ĐT 24/6/2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long (Đợt 9) bao gồm:

1. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a. Tổng diện tích đất thu hồi (đợt 9): 6.984,6m^2 *(đất CLN + đất BVHLĐB)*

b. Tổng số người có đất thu hồi: 01 hộ gia đình, cá nhân.

c. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: không.

d. Phương án bố trí tái định cư: không.

đ. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: không.

e. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: không.

g. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bao gồm: Tiền bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: 2.288.154.960 đồng, không tái định cư.

h. Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí khác: không.

i. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư: Quý II, III năm 2026.

k. Các nội dung khác liên quan đến bồi thường hỗ trợ, tái định cư: không.

2. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:

a. Các thông tin có liên quan đến người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:

(1) Họ và tên: Nguyễn Thế Hoàng; Số định danh cá nhân: 070063001273, ngày cấp 25/4/2021, nơi cấp Cục CS QLHC về TTXH. Địa chỉ *(nơi ở thường trú và nơi ở hiện nay)*: khu phố Phước Sơn, phường Phước Bình, TP. Đồng Nai.

b. Diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi, vị trí địa điểm; số lượng, khối lượng, tỷ lệ phần trăm còn lại của tài sản bị thiệt hại:

- Diện tích, loại đất thu hồi: Xác định trên cơ sở số liệu theo mảnh trích đo địa chính *(mảnh số 15-2022)* do Công ty TNHH Giang Sơn thực hiện đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (cũ) thẩm định. Tổng diện tích, loại đất cần thu hồi (đợt 9) là: 6.984,6 m^2 *(đất CLN + đất BVHLĐB)*.

- Nguồn gốc đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

- Địa điểm, vị trí: Khu phố Phước Sơn, phường Phước Bình, thành phố Đồng Nai.

- Số lượng, khối lượng của tài sản bị thiệt hại:

(Chi tiết theo bảng tổng hợp đính kèm)

c. Giá đất và tài sản tính bồi thường, hỗ trợ:

- Đơn giá đất áp dụng theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai; Văn bản số 1550/SNNMT-ĐĐ ngày 25/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai.

- Đơn giá hỗ trợ cây trồng, vật kiến trúc và giá gạo trung bình hỗ trợ ổn định đời sống: Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 22/6/2026 của UBND phường Phước Bình.

d. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 2.510.894.540 đồng

(Bằng chữ: Hai tỷ, năm trăm mười triệu, tám trăm chín mươi bốn ngàn, năm trăm bốn mươi đồng)

Trong đó:

*** Chi phí trực tiếp: 2.510.894.540 đồng**

- Bồi thường, hỗ trợ về đất: *2.288.154.960 đồng*

- Bồi thường về nhà ở, vật kiến trúc, công trình phụ: *152.208.000 đồng*

- Bồi thường về cây trồng : *48.931.580 đồng*

- Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất: *21.600.000 đồng*

*** Chi phí gián tiếp:** không.

đ. Việc bố trí tái định cư: Không

e. Kinh phí chi trả: Từ nguồn ngân sách Nhà nước được bố trí trong dự án: Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long (Đợt 9).

g. Kế hoạch chi trả: Quý II – III năm 2026.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan:

- Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị chủ trì, phối hợp với Ban QLDA khu vực Phước Long giao Quyết định này cho hộ dân có liên quan; Trường hợp hộ dân không nhận Quyết định hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; Niêm yết Quyết định này tại trụ sở UBND phường và tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng khu dân cư có liên quan.

- Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư thực hiện dự án: Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long tham mưu thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, cây trồng và vật kiến trúc cho hộ dân có liên quan theo đúng quy định hiện hành.

- Văn phòng HĐND và UBND phường chỉ đạo Bộ phận chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND phường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Thủ trưởng các đơn vị: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Ban QLDA khu vực Phước Long, Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Phước Long, Chủ tịch Hội đồng 336, Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan và hộ dân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT. UBND phường;
- Như Điều 4;
- TVHĐ theo QĐ 336;
- LĐVP, CVK KTSX, CNTT;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH T.P ĐỒNG NAI

Nguyễn Thành Sơn

BẢNG TỔNG HỢP BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, NHÀ Ở, VẬT KIẾN TRÚC VÀ CÂY TRỒNG

Dự án: Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long (Đợt 9)

STT	Họ và tên	Thửa số	Tờ bản đồ số	Diện tích đất thu hồi (m^2)				Số tiền được bồi thường, hỗ trợ (đồng)					Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
								Về đất		Về nhà ở, vật kiến trúc, công trình phụ	Về cây trồng	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất			
								Bồi thường	Hỗ trợ						
				Tổng diện tích	Diện tích thu hồi đất ODT	Diện tích thu hồi đất CLN	Diện tích thu hồi trong hành lang BVĐB								
1	Nguyễn Thế Hoàng	3	15-2022	6.984,6	0	6.962,6	22	2.288.154.960	0	152.208.000	48.931.580	21.600.000	2.510.894.540	Khu phố Phước Sơn, phường Phước Bình	
TỔNG CỘNG				**6.984,6**	**0,0**	**6.962,6**	**22,0**	**2.288.154.960**	**0**	**152.208.000**	**48.931.580**	**21.600.000**	**2.510.894.540**		